

BÁO CÁO

Tổng kết thực hiện các chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê

1. Tổng quan về hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia

Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia gồm danh mục chỉ tiêu và nội dung chỉ tiêu. Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê năm 2015 gồm 20 lĩnh vực với 186 chỉ tiêu. Kết cấu danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia gồm: Số thứ tự; mã số; nhóm, tên chỉ tiêu. Trong đó, các nhóm chỉ tiêu gồm:

Nhóm chỉ tiêu	Số lượng chỉ tiêu
01. Đất đai, dân số	13
02. Lao động, việc làm và bình đẳng giới	11
03. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp	7
04. Đầu tư và xây dựng	7
05. Tài khoản quốc gia	15
06. Tài chính công	10
07. Tiền tệ và bảo hiểm	14
08. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	12
09. Công nghiệp	9
10. Thương mại, dịch vụ	13
11. Giá cả	13
12. Giao thông vận tải	6
13. Công nghệ thông tin và truyền thông	11
14. Khoa học và công nghệ	7
15. Giáo dục	3

Nhóm chỉ tiêu	Số lượng chỉ tiêu
16. Y tế và chăm sóc sức khỏe	8
17. Văn hóa, thể thao và du lịch	8
18. Mức sống dân cư	6
19. Trật tự, an toàn xã hội và tư pháp	8
20. Bảo vệ môi trường	8
Tổng số	186

Nội dung hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được ban hành theo Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ. Mỗi chỉ tiêu thống kê quốc gia được chuẩn hóa theo các tiêu chí gồm: Khái niệm, phương pháp tính; phân tổ chủ yếu; kỳ công bố; nguồn số liệu; cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

Về cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp, 186 chỉ tiêu quốc gia được phân công cho 22 Bộ, ngành có liên quan, cụ thể:

TT	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Số lượng chỉ tiêu
1	Tổng cục Thống kê	107
2	Bộ Tài chính	9
3	Ngân hàng Nhà nước	9
4	Bộ Thông tin và Truyền thông	9
5	Bộ Khoa học và Công nghệ	6
6	Bộ Y tế	5
7	Bộ Tài nguyên và Môi trường	5
8	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4
9	Bộ Công an	4
10	Bộ Tư pháp	3
11	Bộ Nội vụ	3

TT	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Số lượng chỉ tiêu
12	Bộ Công Thương	3
13	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	3
14	Bộ Giao thông vận tải	3
15	Bộ Giáo dục và Đào tạo	3
16	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	3
17	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	3
18	Bộ Xây dựng	2
19	Bộ Quốc phòng	2
20	Văn phòng Quốc hội	2
21	Tòa án nhân dân tối cao	2
22	Ban Tổ chức Trung ương	1

(Ghi chú: Chỉ tiêu “0211 - Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền” do Bộ Nội vụ, Văn phòng Quốc hội, Tòa án Nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát Nhân dân Tối cao cùng thực hiện; chỉ tiêu: “1704 - Số lượt người nước ngoài đến Việt Nam” và “1705 - Số lượt người Việt Nam ra nước ngoài” do Bộ Công an và Bộ Quốc phòng cùng thực hiện).

2. Tình hình thực hiện các chỉ tiêu thống kê quốc gia

2.1. Xây dựng các hình thức thu thập thông tin đầu vào

Để thu thập, tổng hợp và biên soạn các chỉ tiêu thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, Tổng cục Thống kê và Bộ, ngành liên quan đã xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền hoặc ban hành theo thẩm quyền các hình thức thu thập thông tin đầu vào của các chỉ tiêu thống kê được phân công, cụ thể:

a) Ban hành Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia theo Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ

Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia gồm 114 biểu mẫu báo cáo thống kê áp dụng đối với 21 Bộ, ngành, được chia thành 2 phần: Danh mục biểu mẫu báo cáo; Biểu mẫu báo cáo và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng cho từng Bộ, ngành.

b) Ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia theo Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ

Chương trình điều tra thống kê quốc gia gồm 50 cuộc điều tra các loại, trong đó có 3 cuộc Tổng điều tra (*Tổng điều tra dân số và nhà ở; Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp; Tổng điều tra kinh tế*) và 47 cuộc điều tra thống kê (*điều tra toàn bộ, điều tra chọn mẫu*). Theo Chương trình này, Tổng cục Thống kê chủ trì thực hiện 35 cuộc điều tra thống kê (chiếm 70%), Bộ, ngành (*09 Bộ, ngành*) chủ trì thực hiện 15 cuộc điều tra thống kê (chiếm 30%).

- Đối với các cuộc điều tra do Tổng cục Thống kê chủ trì thực hiện:

+ Số cuộc điều tra thống kê đã được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định (chu kỳ, đối tượng, đơn vị và phạm vi điều tra) để phục vụ tổng hợp, biên soạn chỉ tiêu thống kê quốc gia: 28 cuộc điều tra.

+ Số cuộc điều tra thống kê chưa thực hiện: 07 cuộc điều tra, trong đó 05 cuộc điều tra chưa đến kỳ điều tra và 02 cuộc điều tra đến kỳ điều tra nhưng chưa thực hiện (điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian; điều tra thu thập thông tin tính các chỉ tiêu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của các đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi).

- Đối với các cuộc điều tra do Bộ, ngành chủ trì thực hiện:

+ Số cuộc điều tra thống kê đã được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định: 05 cuộc điều tra;

+ Số cuộc điều tra chưa thực hiện: 10 cuộc điều tra, trong đó 05 cuộc điều tra chưa đến kỳ điều tra, 05 cuộc điều tra đến kỳ điều tra nhưng chưa thực hiện (điều tra hoạt động cung cấp dịch vụ thông tin và truyền thông, điều tra giá xây dựng, điều tra các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật đô thị, điều tra dinh dưỡng, điều tra các cơ sở giáo dục ngoài công lập).

c) Xây dựng và ký kết thỏa thuận chia sẻ thông tin thống kê với các Bộ, ngành để kịp thời cập nhật thông tin thống kê từ Bộ, ngành nhằm tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia

Tính đến ngày 30/5/2020, Tổng cục Thống kê đã ký thỏa thuận chia sẻ thông tin với 8 Bộ, ngành. Đây là kênh thông tin thống kê rất quan trọng và hữu ích, tận dụng được dữ liệu hành chính phát sinh trong quá trình hoạt động của Bộ, ngành với chi phí thấp, giá trị thông tin có tính tin cậy cao. Đặc biệt là những thông tin thống kê liên quan đến doanh nghiệp, đăng ký doanh nghiệp, thuế, xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu,...

d) Bộ, ngành ban hành chế độ báo cáo thống kê và chương trình điều tra thống kê phục vụ cho việc thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia và chỉ tiêu thống kê của Bộ, ngành

Tính đến ngày 30/5/2020 đã có:

- 01 Bộ, ngành ban hành chương trình điều tra thống kê;
- 20 Bộ, ngành ban hành chế độ báo cáo thống kê.

(Danh sách Bộ, ngành ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê, chương trình điều tra thống kê và chế độ báo cáo thống kê theo phụ lục II).

2.2. Tình hình thu thập, tổng hợp và công bố các chỉ tiêu thống kê quốc gia

Sau khi Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được ban hành, Tổng cục Thống kê và Bộ, ngành liên quan đã tích cực chủ động triển khai thực hiện các chỉ tiêu theo quy định. Tuy nhiên, mỗi chỉ tiêu thống kê quốc gia thường phân tổ theo nhiều tiêu thức với kỳ công bố khác nhau. Do vậy, không phải tất cả các chỉ tiêu đều có thể thực hiện được đầy đủ phân tổ và kỳ công bố đúng quy định. Sau gần 5 năm triển khai thực hiện, Tổng cục Thống kê đã tiến hành đánh giá tình hình thu thập, tổng hợp và công bố các chỉ tiêu thống kê quốc gia theo 3 mức độ: (1) thu thập, tổng hợp và công bố đầy đủ các phân tổ; (2) thu thập, tổng hợp và công bố một số phân tổ và (3) chưa thu thập, tổng hợp. Cụ thể như sau:

TT	Tình hình thực hiện	Số lượng chỉ tiêu	Tỷ lệ (%)
1	Thu thập, tổng hợp và công bố đầy đủ các phân tổ	110	59,14
2	Thu thập, tổng hợp và công bố một số phân tổ	67	36,02
2	Chưa thu thập, tổng hợp	9	4,84
	Tổng số	186	100,00

(1) Thu thập, tổng hợp và công bố đầy đủ các phân tổ

Trong 110 chỉ tiêu đã được thu thập, tổng hợp và công bố đầy đủ các phân tổ, Tổng cục Thống kê thực hiện được 64 chỉ tiêu và Bộ, ngành thực hiện được 46 chỉ tiêu. Những chỉ tiêu này chủ yếu có kỳ công bố năm và có nguồn số liệu ổn định, do vậy, cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp không gặp khó khăn trong quá trình thực hiện chỉ tiêu.

(Danh mục chỉ tiêu thống kê đã được thu thập, tổng hợp và công bố đầy đủ các phân tổ theo phụ lục III).

(2) Thu thập, tổng hợp và công bố một số phân tổ

Trong 67 chỉ tiêu đã được thu thập, tổng hợp và công bố một số phân tổ, Tổng cục Thống kê thực hiện được 36 chỉ tiêu và Bộ, ngành thực hiện được 31

chỉ tiêu. Đây là những chỉ tiêu đã được triển khai thu thập, tổng hợp nhưng chưa có số liệu đầy đủ theo phân tổ và kỳ công bố như quy định, cụ thể:

- Có 4 chỉ tiêu mới công bố được tổng số, chưa có số liệu theo phân tổ (0402 - Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước; 0403 - Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR); 1002 - Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống; 1003 - Doanh thu dịch vụ khác).

- Có 3 chỉ tiêu đã được thu thập, tổng hợp nhưng số liệu chưa bảo đảm, cần có thời gian nghiên cứu và thử nghiệm trước khi công bố (0708 - Tỷ lệ cán cân vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước; 1107 - Chỉ số giá bất động sản; 1201 - Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải).

- Những chỉ tiêu khác chưa thu thập đầy đủ phân tổ theo quy định.

(Danh mục chỉ tiêu thống kê đã được thu thập, tổng hợp và công bố một số phân tổ theo phụ lục IV).

(3) Chưa thu thập, tổng hợp

Trong 09 chỉ tiêu chưa được thu thập, tổng hợp, Tổng cục Thống kê còn 07 chỉ tiêu và Bộ, ngành còn 02 chỉ tiêu. Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến việc chưa triển khai thực hiện các chỉ tiêu nêu trên, trong đó nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Một số chỉ tiêu chưa đến kỳ công bố. Đây là những chỉ tiêu có kỳ công bố dài (10 năm, 5 năm) và được thực hiện qua điều tra thống kê, trong khi Nghị định số 97/2016/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016, do vậy chưa đến kỳ thực hiện và công bố số liệu chỉ tiêu. (Ví dụ: Chỉ tiêu “1906 - Tỷ lệ dân số từ mười lăm tuổi trở lên bị bạo lực” có kỳ công bố 10 năm; chỉ tiêu “0302 - Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính” có kỳ công bố 5 năm,...).

- Nhiều Bộ, ngành chưa ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê, chế độ báo cáo thống kê dẫn đến việc thiếu nguồn dữ liệu đầu vào để thực hiện chỉ tiêu.

- Một số chỉ tiêu khó thực hiện, do vậy Tổng cục Thống kê và Bộ, ngành cần có thời gian nghiên cứu hoàn thiện phương pháp tính để thực chỉ tiêu thống kê quốc gia theo đúng quy định.

(Danh mục chỉ tiêu thống kê chưa được thu thập, tổng hợp theo phụ lục V).

3. Hạn chế, bất cập

Trong quá trình thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, Tổng cục Thống kê và các Bộ, ngành liên quan nhận thấy một số hạn chế, bất cập như sau:

3.1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia gồm 20 lĩnh vực với 186 chỉ tiêu thống kê, tuy nhiên chưa quy định những chỉ tiêu phản ánh xu hướng phát triển về kinh tế - xã hội trong thời gian tới như: Môi trường, thảm họa môi trường,

biến đổi khí hậu; dịch bệnh; giới, bình đẳng giới và các nhóm yếu thế trong xã hội; tăng trưởng xanh, phát triển bền vững; cách mạng công nghiệp lần thứ tư và ứng dụng khoa học công nghệ; công nghiệp hoá; đô thị hoá; phát triển khu vực tư nhân; khoảng cách về phát triển xã hội giữa các vùng miền,...

3.2. Một số chỉ tiêu thống kê trong 186 chỉ tiêu thống kê quốc gia cần được sửa đổi, điều chỉnh về khái niệm, phương pháp tính, phân tổ, nguồn số liệu, cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp cho phù hợp với tình hình thực tế và bối cảnh mới như:

- Chỉ tiêu 0406 - Số lượng nhà ở, tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng: Chỉ tiêu này được thu thập qua Tổng điều tra dân số và nhà ở; điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ. Tuy nhiên, nguồn số liệu này chỉ tính được chỉ tiêu liên quan đến ngôi nhà/căn hộ mà hộ dân cư đang ở, do vậy không thể tính được toàn bộ "số lượng nhà ở" (bao gồm cả những ngôi nhà không có người ở) và "tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng".

- Chỉ tiêu 1106 - Chỉ số giá xây dựng: Chất lượng chỉ tiêu chưa đáp ứng do nguồn thông tin còn hạn chế nên gây khó khăn trong việc công bố và sử dụng chỉ tiêu.

- Chỉ tiêu 1503 - Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông: Việc tổng hợp, tính toán và báo cáo chỉ tiêu này phụ thuộc rất lớn vào sự phối hợp của Tổng cục Thống kê với Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tuy nhiên, nguồn số liệu hàng năm của Tổng cục Thống kê về "Dân số trong độ tuổi theo học cấp học trong năm học" (mẫu số) không đầy đủ phân tổ theo quy định (chung/đúng tuổi; cấp học; giới tính; dân tộc; tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương) và không khớp về cách tính tuổi tương ứng với năm học. Do đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo rất khó tính toán và hoàn thành chỉ tiêu đúng hạn.

- Chỉ tiêu 1602 - Tỷ số tử vong mẹ trên một trăm nghìn trẻ đẻ sống: Theo quy định, chỉ tiêu này phân tổ theo "Nhóm dân tộc (Kinh và các dân tộc khác)" và được thu thập qua Tổng điều tra dân số và nhà ở; điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ; điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình. Tuy nhiên khi thực hiện, chỉ tiêu này chỉ được ước lượng từ Tổng điều tra dân số và nhà ở và chỉ tính chung cho toàn quốc, không phân tổ theo dân tộc, không tính được từ điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ, điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình vì số liệu về phụ nữ tử vong do những nguyên nhân liên quan đến mang thai và sinh đẻ không đủ tin cậy để ước lượng.

3.3. Việc phối hợp thực hiện công tác thống kê nói chung cũng như chia sẻ thông tin thống kê nói riêng chưa hiệu quả; việc hỗ trợ triển khai các cuộc điều tra thống kê quốc gia, các cuộc điều tra thống kê của Bộ, ngành còn hạn chế nên chưa tận dụng được lợi thế về chuyên môn của các cơ quan.

Một số Bộ, ngành không có tổ chức bộ máy thống kê chuyên trách. Cán bộ làm công tác thống kê chủ yếu là kiêm nhiệm, chưa được đào tạo một cách chính quy, do đó, khả năng phân tích, đánh giá số liệu thống kê sau khi thu thập, tổng hợp còn nhiều hạn chế.

3.4. Nguồn thông tin đầu vào của một số chỉ tiêu không ổn định. Việc thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu dựa vào nguồn vốn hỗ trợ quốc tế, không thường xuyên, không ổn định, trong khi nguồn vốn trong nước chưa đáp ứng đủ để thực hiện định kỳ. Do vậy, chỉ tiêu không có số liệu theo đúng kỳ quy định (Ví dụ: Chỉ tiêu “2008 - Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người”).

3.5. Kinh phí ngân sách cấp cho việc thực hiện các cuộc điều tra quốc gia, địa phương, ngành, lĩnh vực còn hạn hẹp; quy định mức chi trong điều tra quá hạn chế, thiếu một số nội dung chi, thủ tục thanh toán chi cho điều tra còn phức tạp,...

4. Kiến nghị

Trên cơ sở kết quả rà soát tình hình thực hiện các chỉ tiêu thống kê quốc gia, Tổng cục Thống kê kiến nghị sửa đổi, bổ sung hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia để phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của đất nước theo hướng:

4.1. Nghiên cứu bổ sung các chỉ tiêu thống kê phản ánh xu hướng phát triển về kinh tế - xã hội trong thời gian tới

Nghiên cứu bổ sung các chỉ tiêu thống kê phản ánh xu hướng phát triển về kinh tế - xã hội trong thời gian tới liên quan đến: Môi trường, thảm họa môi trường, biến đổi khí hậu; dịch bệnh; giới, bình đẳng giới và các nhóm yếu thế trong xã hội; tăng trưởng xanh, phát triển bền vững; cách mạng công nghiệp lần thứ tư và ứng dụng khoa học công nghệ; công nghiệp hoá; đô thị hoá; phát triển khu vực tư nhân; khoảng cách về phát triển xã hội giữa các vùng miền,...

4.2. Nghiên cứu bổ sung các chỉ tiêu thống kê do Bộ, ngành đề xuất

Qua tổng hợp ý kiến của Bộ, ngành về việc rà soát tình hình thực hiện chỉ tiêu thống kê quốc gia, Tổng cục Thống kê nhận được ý kiến đề xuất bổ sung chỉ tiêu mới của 03 Bộ, ngành, cụ thể:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường đề xuất bổ sung các chỉ tiêu thống kê phản ánh đất lâm nghiệp (đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng); loại đất (đất có rừng tự nhiên, đất có rừng trồng và đất đang được sử dụng để phát triển rừng).

b) Bộ Giao thông vận tải đề xuất bổ sung 02 chỉ tiêu: Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng biển; chiều dài đường sắt hiện có và năng lực tăng thêm.

c) Bộ Thông tin và Truyền thông đề xuất bổ sung 16 chỉ tiêu:

- Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính;
- Tỷ lệ người sở hữu điện thoại di động;
- Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động;
- Lưu lượng Internet băng rộng;
- Số lao động trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông;
- Số doanh nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông;
- Giá trị xuất khẩu sản phẩm phần cứng, điện tử - viễn thông;
- Tổng số chứng thư số đang hoạt động;
- Tỷ lệ người dân biết kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông;
- Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến;
- Số lượng dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến;
- Mức hưởng thụ báo chí bình quân;
- Số lượng truy cập (page-view) báo chí điện tử;
- Tỷ lệ người Việt Nam tham gia mạng xã hội;
- Số lượng đài truyền thanh cấp xã;
- Tỷ lệ phủ sóng/hộ gia đình của đài truyền thanh cấp xã.

4.3. Nghiên cứu sửa đổi hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia hiện hành

a) Nghiên cứu sửa chỉ tiêu

Bộ, ngành đề xuất sửa 39 chỉ tiêu, trong đó:

- Sửa khái niệm, phương pháp tính: 09 chỉ tiêu;
- Sửa tên chỉ tiêu: 12 chỉ tiêu;
- Sửa phân tổ: 23 chỉ tiêu;
- Sửa kỳ công bố: 08 chỉ tiêu;
- Sửa nguồn số liệu: 13 chỉ tiêu;
- Sửa cơ quan thực hiện: 04 chỉ tiêu.

(Có những chỉ tiêu chỉ đề xuất sửa một nội dung (tên hoặc phân tổ, kỳ công bố, nguồn số liệu, cơ quan thực hiện); có những chỉ tiêu đề xuất sửa nhiều nội dung. Chi tiết thể hiện tại phụ lục VI).

b) Nghiên cứu bỏ chỉ tiêu

Bộ, ngành đề xuất bỏ 02 chỉ tiêu thống kê quốc gia, cụ thể:

- Chỉ tiêu “0709 - Vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam và Việt Nam ra nước ngoài”: Chỉ tiêu này đã bao gồm trong cán cân thanh toán quốc tế. Ngoài ra, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gặp khó khăn trong việc thu thập chỉ tiêu theo phân tổ “công cụ đầu tư” do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổng hợp và thu thập số liệu đầu tư gián tiếp thông qua tài khoản đầu tư gián tiếp của người không cư trú mở tại tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối. Vì vậy, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chỉ thu thập tổng số vốn đầu tư gián tiếp do người không cư trú chuyển vào/ra khỏi Việt Nam và tổng số vốn đầu tư gián tiếp của người Việt Nam chuyển ra/thu về từ nước ngoài. Trường hợp giữ nguyên chỉ tiêu này, đề nghị chuyển cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp phân tổ “công cụ đầu tư” là Bộ Tài chính (Ủy ban chứng khoán nhà nước).

- Chỉ tiêu “1405 - Chỉ số đổi mới công nghệ, thiết bị”: Chỉ tiêu này không mang tính bao quát vì đổi mới công nghệ, thiết bị chỉ là một phần của hoạt động đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp. Hiện nay, Bộ Khoa học và Công nghệ đang triển khai thực hiện chỉ tiêu “Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện đổi mới sáng tạo” theo Thông tư số 03/2018/TT-BKHCN ngày 15/5/2018 về việc ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Khoa học và Công nghệ và phân công thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê quốc gia về khoa học và công nghệ. *zn*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó TTg (để báo cáo);
- Ủy ban pháp luật Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế;
- Văn phòng Bộ (Phòng KSTH);
- Lưu: VT, TCTK *L10*



Nguyễn Chí Dũng

Phụ lục I:

**DANH SÁCH BỘ, NGÀNH GỬI BÁO CÁO RÀ SOÁT
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA**

TT	Bộ, ngành
1	Viện kiểm sát nhân dân tối cao
2	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
3	Văn phòng Quốc hội
4	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
5	Bộ Nội vụ
6	Bộ Khoa học và Công nghệ
7	Bộ Công Thương
8	Bộ Công an
9	Bộ Tài nguyên và Môi trường
10	Bộ Giao thông vận tải
11	Bộ Xây dựng
12	Bộ Giáo dục và Đào tạo
13	Bộ Tài chính
14	Tòa án nhân dân tối cao
15	Bộ Thông tin và Truyền thông
16	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
17	Bộ Y tế
18	Bộ Tư pháp

Phụ lục II:
DANH SÁCH BỘ, NGÀNH BAN HÀNH
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ, CHƯƠNG TRÌNH ĐIỀU TRA
THỐNG KÊ VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ

TT	Bộ, ngành
I	Bộ, ngành ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê
1	Bộ Công Thương
2	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
3	Bộ Thông tin và Truyền thông
4	Bộ Tư pháp
5	Bộ Nội vụ
6	Bộ Xây dựng
7	Bộ Giao thông vận tải
8	Bộ Tài nguyên và Môi trường
9	Bộ Tài chính
10	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
11	Bộ Khoa học và Công nghệ
12	Bộ Giáo dục và Đào tạo
13	Bộ Quốc phòng
14	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
15	Bộ Y tế
16	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Thông tư quy định thống kê ngành Lâm nghiệp)
17	Ủy ban dân tộc
II	Bộ, ngành ban hành chương trình điều tra thống kê
1	Bộ Khoa học và Công nghệ

TT	Bộ, ngành
III	Bộ, ngành ban hành chế độ báo cáo thống kê
1	Bộ Nội vụ
2	Bộ Tư pháp
3	Bộ Công Thương
4	Bộ Giao thông vận tải
5	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Thông tư quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng)
6	Tòa án nhân dân tối cao
7	Ủy ban Dân tộc
8	Bộ Thông tin và Truyền thông
9	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao
10	Bộ Xây dựng
11	Bộ Công an
12	Bộ Tài nguyên và Môi trường
13	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Thông tư quy định hoạt động đặc thù, chế độ báo cáo của hợp tác xã nông nghiệp và trách nhiệm quản lý nhà nước các cấp đối với hợp tác xã nông nghiệp; thông tư quy định về thống kê ngành Lâm nghiệp)
14	Bộ Giáo dục và Đào tạo
15	Bộ Quốc phòng
16	Bộ Khoa học và Công nghệ
17	Bộ Tài chính
18	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
19	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
20	Bộ Y tế

Phụ lục III:

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA ĐÃ ĐƯỢC THU THẬP,
TỔNG HỢP VÀ CÔNG BỐ ĐẦY ĐỦ THEO PHÂN TỔ**

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện
1	0101	Diện tích và cơ cấu đất	Bộ Tài nguyên và Môi trường
2	0102	Dân số, mật độ dân số	Tổng cục Thống kê
3	0103	Tỷ số giới tính khi sinh	- Chủ trì: Tổng cục Thống kê; - Phối hợp: Bộ Y tế.
4	0105	Tổng tỷ suất sinh	Tổng cục Thống kê
5	0107	Tỷ lệ tăng dân số	Tổng cục Thống kê
6	0109	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tổng cục Thống kê
7	0201	Lực lượng lao động	Tổng cục Thống kê
8	0202	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	Tổng cục Thống kê
9	0209	Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội	Văn phòng Quốc hội
10	0211	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền	Bộ Nội vụ, Văn phòng Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao.
11	0301	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế, sự nghiệp	Tổng cục Thống kê
12	0303	Số hộ, lao động kinh tế cá thể nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Tổng cục Thống kê
13	0304	Số doanh nghiệp, lao động, vốn, thu nhập, lợi nhuận của doanh nghiệp	Tổng cục Thống kê

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện
14	0306	Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của doanh nghiệp	Tổng cục Thống kê
15	0307	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp	Tổng cục Thống kê
16	0405	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	- Chủ trì: Tổng cục Thống kê; - Phối hợp: Bộ Xây dựng.
17	0407	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	- Chủ trì: Tổng cục Thống kê; - Phối hợp: Bộ Xây dựng.
18	0501	Tổng sản phẩm trong nước (GDP)	Tổng cục Thống kê
19	0502	Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước	Tổng cục Thống kê
20	0503	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước	Tổng cục Thống kê
21	0505	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người (tính bằng Đồng Việt Nam (VND), Đô la Mỹ (USD))	Tổng cục Thống kê
22	0506	Tích lũy tài sản	Tổng cục Thống kê
23	0507	Tiêu dùng cuối cùng	Tổng cục Thống kê
24	0508	Thu nhập quốc gia (GNI)	Tổng cục Thống kê
25	0509	Tỷ lệ thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước	Tổng cục Thống kê
26	0602	Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước	Tổng cục Thống kê
27	0603	Tỷ lệ động viên thu ngân sách từ thuế, lệ phí so với tổng sản phẩm trong nước	Tổng cục Thống kê

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện
28	0605	Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước	Tổng cục Thống kê
29	0607	Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước	Tổng cục Thống kê
30	0608	Dư nợ của Chính phủ	Bộ Tài chính
31	0609	Dư nợ nước ngoài của quốc gia	- Chủ trì: Bộ Tài chính; - Phối hợp: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
32	0610	Dư nợ công	Bộ Tài chính
33	0701	Tổng phương tiện thanh toán	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
34	0702	Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
35	0703	Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
36	0704	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
37	0705	Tốc độ tăng dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
38	0706	Lãi suất	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
39	0707	Cán cân thanh toán quốc tế	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
40	0710	Tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng của Đồng Việt Nam (VND) với Đô la Mỹ (USD)	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
41	0711	Tổng thu phí, chi trả bảo hiểm	- Chủ trì: Bộ Tài chính; - Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện
42	0712	Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam
43	0713	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam
44	0714	Thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam
45	0801	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	Tổng cục Thống kê
46	0802	Diện tích cây lâu năm	Tổng cục Thống kê
47	0803	Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu	Tổng cục Thống kê
48	0804	Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu	Tổng cục Thống kê
49	0805	Cân đối một số nông sản chủ yếu	Tổng cục Thống kê
50	0806	Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác	Tổng cục Thống kê
51	0807	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	Tổng cục Thống kê
52	0808	Diện tích rừng trồng mới tập trung	- Chủ trì: Tổng cục Thống kê; - Phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
53	0809	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ	- Chủ trì: Tổng cục Thống kê; - Phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
54	0810	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Tổng cục Thống kê
55	0811	Sản lượng thủy sản	Tổng cục Thống kê

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện
56	0812	Số lượng và công suất tàu thuyền có động cơ khai thác hải sản	Tổng cục Thống kê
57	0901	Chỉ số sản xuất công nghiệp	Tổng cục Thống kê
58	0902	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	Tổng cục Thống kê
59	0906	Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo	Tổng cục Thống kê
60	0907	Chỉ số tồn kho sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo	Tổng cục Thống kê
61	0908	Cân đối một số năng lượng chủ yếu	Tổng cục Thống kê
62	0909	Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp	- Chủ trì: Bộ Công thương; - Phối hợp: Tổng cục Thống kê.
63	1007	Xuất siêu, nhập siêu hàng hoá	Tổng cục Thống kê
64	1011	Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa	- Chủ trì: Tổng cục Thống kê; - Phối hợp: Bộ Công thương, Bộ Khoa học và Công nghệ.
65	1013	Tỷ trọng giá trị nhập khẩu tư liệu sản xuất trong tổng giá trị nhập khẩu hàng hoá	Tổng cục Thống kê
66	1101	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ	Tổng cục Thống kê
67	1102	Chỉ số lạm phát cơ bản	Tổng cục Thống kê
68	1103	Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian	Tổng cục Thống kê
69	1104	Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất	Tổng cục Thống kê

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện
70	1105	Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp và dịch vụ	Tổng cục Thống kê
71	1106	Chỉ số giá xây dựng	- Chủ trì: Bộ Xây dựng; - Phối hợp: Tổng cục Thống kê.
72	1109	Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu	- Chủ trì: Tổng cục Thống kê; - Phối hợp: Bộ Tài chính.
73	1110	Tỷ giá thương mại	- Chủ trì: Tổng cục Thống kê; - Phối hợp: Bộ Tài chính.
74	1202	Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển	Tổng cục Thống kê
75	1203	Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển	Tổng cục Thống kê
76	1301	Doanh thu bưu chính, chuyển phát	- Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông; - Phối hợp: Tổng cục Thống kê.
77	1302	Sản lượng bưu chính, chuyển phát	- Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông; - Phối hợp: Tổng cục Thống kê.
78	1304	Số lượng thuê bao điện thoại	- Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông; - Phối hợp: Tổng cục Thống kê.
79	1307	Số lượng thuê bao truy nhập Internet	- Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông; - Phối hợp: Tổng cục Thống kê.
80	1309	Số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử	Bộ Công thương
81	1310	Dung lượng kết nối Internet quốc tế bình quân một trăm dân	- Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông; - Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện
82	1401	Số tổ chức khoa học và công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ
83	1402	Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ	- Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ; - Phối hợp: Tổng cục Thống kê.
84	1403	Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	- Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ; - Phối hợp: Tổng cục Thống kê.
85	1407	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	- Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ; - Phối hợp: Tổng cục Thống kê; Bộ Tài chính.
86	1501	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	Bộ Giáo dục và Đào tạo
87	1502	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	Bộ Giáo dục và Đào tạo
88	1603	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi	Tổng cục Thống kê
89	1604	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi	Tổng cục Thống kê
90	1605	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	Bộ Y tế
91	1606	Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng	Bộ Y tế
92	1707	Chỉ tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam	Tổng cục Thống kê
93	1708	Chỉ tiêu của khách du lịch nội địa	- Chủ trì: Tổng cục Thống kê; - Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
94	1801	Chỉ số phát triển con người (HDI)	Tổng cục Thống kê

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện
95	1802	Tỷ lệ nghèo	Tổng cục Thống kê
96	1803	Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini)	Tổng cục Thống kê
97	1804	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Bộ Xây dựng
98	1805	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	Tổng cục Thống kê
99	1806	Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh	Tổng cục Thống kê
100	1901	Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông	Bộ Công an
101	1902	Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại	Bộ Công an
120	1903	Số vụ án, số bị can đã khởi tố	Viện kiểm sát nhân dân tối cao
103	1904	Số vụ án, số bị can đã truy tố	Viện kiểm sát nhân dân tối cao
104	1907	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	Bộ Tư pháp
105	1908	Kết quả thi hành án dân sự	Bộ Tư pháp
106	2001	Diện tích rừng hiện có	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
107	2003	Tỷ lệ che phủ rừng	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
108	2005	Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	Bộ Tài nguyên và Môi trường
109	2006	Diện tích đất bị thoái hoá	Bộ Tài nguyên và Môi trường

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện
110	2008	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng, Bộ Công thương, Bộ Giao thông Vận tải, Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Phụ lục IV:
DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA
ĐÃ ĐƯỢC THU THẬP, TỔNG HỢP VÀ CÔNG BỐ MỘT SỐ PHÂN TỬ

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện
1	0104	Tỷ suất sinh thô	Tổng cục Thống kê
2	0106	Tỷ suất chết thô	Tổng cục Thống kê
3	0108	Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần	Tổng cục Thống kê
4	0110	Tỷ lệ người khuyết tật	Tổng cục Thống kê
5	0111	Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu	- Chủ trì: Tổng cục Thống kê; - Phối hợp: Bộ Tư pháp.
6	0112	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	- Chủ trì: Tổng cục Thống kê; - Phối hợp: Bộ Tư pháp, Bộ Y tế.
7	0113	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	- Chủ trì: Bộ Tư pháp; - Phối hợp: Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Y tế.
8	0203	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	Tổng cục Thống kê
9	0204	Tỷ lệ thất nghiệp	Tổng cục Thống kê
10	0205	Tỷ lệ thiếu việc làm	Tổng cục Thống kê
11	0206	Năng suất lao động xã hội	Tổng cục Thống kê
12	0207	Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc	Tổng cục Thống kê
13	0208	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng	Ban Tổ chức Trung ương Đảng
14	0210	Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân	Bộ Nội vụ
15	0401	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội	- Chủ trì: Tổng cục Thống kê; - Phối hợp: Bộ Tài chính.

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện
16	0402	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước	Tổng cục Thống kê
17	0403	Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR)	Tổng cục Thống kê
18	0404	Năng lực mới tăng của nền kinh tế	Tổng cục Thống kê
19	0406	Số lượng nhà ở, tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng	- Chủ trì: Tổng cục Thống kê; - Phối hợp: Bộ Xây dựng.
20	0510	Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI)	Tổng cục Thống kê
21	0511	Tỷ lệ tiết kiệm so với tổng sản phẩm trong nước	Tổng cục Thống kê
22	0512	Tỷ lệ tiết kiệm so với tích lũy tài sản	Tổng cục Thống kê
23	0514	Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)	Tổng cục Thống kê
24	0515	Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung	Tổng cục Thống kê
25	0601	Thu và cơ cấu thu ngân sách nhà nước	Bộ Tài chính
26	0604	Chi và cơ cấu chi ngân sách nhà nước	Bộ Tài chính
27	0606	Bội chi ngân sách nhà nước	Bộ Tài chính
28	0708	Tỷ lệ cán cân vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước	Tổng cục Thống kê

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện
29	0709	Vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam và Việt Nam ra nước ngoài	- Chủ trì: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; - Phối hợp: Bộ Tài chính.
30	0903	Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị sản phẩm công nghệ cao	- Chủ trì: Tổng cục Thống kê; - Phối hợp: Bộ Công thương, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính.
31	0904	Tỷ trọng công nghiệp chế biến trong tổng sản phẩm trong nước	Tổng cục Thống kê
32	0905	Giá trị tăng thêm bình quân đầu người của công nghiệp chế biến theo sức mua tương đương	Tổng cục Thống kê
33	1001	Doanh thu bán lẻ hàng hoá	Tổng cục Thống kê
34	1002	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	Tổng cục Thống kê
35	1003	Doanh thu dịch vụ khác	- Chủ trì: Tổng cục Thống kê; - Phối hợp: Bộ, ngành có quản lý dịch vụ.
36	1004	Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại	Bộ Công thương
37	1005	Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá	- Chủ trì: Bộ Tài chính; - Phối hợp: Tổng cục Thống kê.
38	1006	Mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu	- Chủ trì: Bộ Tài chính; - Phối hợp: Tổng cục Thống kê.
39	1008	Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ	- Chủ trì: Tổng cục Thống kê; - Phối hợp: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Bộ, ngành có quản lý dịch vụ.
40	1009	Xuất siêu, nhập siêu dịch vụ	Tổng cục Thống kê

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện
41	1010	Tỷ trọng giá trị hàng xuất khẩu đã qua chế biến trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hoá	Tổng cục Thống kê
42	1012	Tỷ trọng giá trị xuất khẩu khoáng sản trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hoá	Tổng cục Thống kê
43	1107	Chỉ số giá bất động sản	- Chủ trì: Tổng cục Thống kê; - Phối hợp: Bộ Xây dựng.
44	1108	Chỉ số giá tiền lương	Tổng cục Thống kê
45	1201	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	Tổng cục Thống kê
46	1204	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng	Bộ Giao thông vận tải
47	1205	Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng thủy nội địa	Bộ Giao thông vận tải
48	1206	Số lượng, năng lực vận chuyển hiện có và mới tăng của cảng hàng không	Bộ Giao thông vận tải
49	1303	Doanh thu viễn thông	- Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông; - Phối hợp: Tổng cục Thống kê.
50	1305	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động	- Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông; - Phối hợp: Tổng cục Thống kê.
51	1306	Tỷ lệ người sử dụng Internet	- Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông; - Phối hợp: Tổng cục Thống kê.
52	1308	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet	- Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông;

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện
			- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.
53	1404	Số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ	Bộ Khoa học và Công nghệ
54	1503	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	- Chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo; - Phối hợp: Tổng cục Thống kê.
55	1601	Số bác sĩ, số giường bệnh trên mười nghìn dân	Bộ Y tế
56	1602	Tỷ số tử vong mẹ trên một trăm nghìn trẻ đẻ sống	Tổng cục Thống kê
57	1607	Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên một trăm nghìn dân	Bộ Y tế
58	1608	Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên một trăm nghìn dân	Bộ Y tế
59	1701	Số di sản văn hóa cấp quốc gia	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
60	1702	Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
61	1704	Số lượt người nước ngoài đến Việt Nam	- Chủ trì: Bộ Công an, Bộ Quốc phòng; - Phối hợp: Tổng cục Thống kê.
62	1705	Số lượt người Việt Nam ra nước ngoài	- Chủ trì: Bộ Công an, Bộ Quốc phòng; - Phối hợp: Tổng cục Thống kê.
63	1706	Số lượt khách du lịch nội địa	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
64	1905	Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án	Tòa án nhân dân tối cao

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện
65	2002	Diện tích rừng được bảo vệ	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
66	2004	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
67	2007	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	- Chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Phối hợp: Bộ Công thương; Bộ Y tế.

Phụ lục V:
DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA
CHƯA ĐƯỢC THU THẬP, TỔNG HỢP

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện
1	0302	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính	Bộ Nội vụ
2	0305	Giá trị tăng thêm trên 01 đồng giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp	Tổng cục Thống kê
3	0504	Tổng sản phẩm trong nước xanh (GDP xanh)	Tổng cục Thống kê
4	0513	Mức tiêu hao và tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với tổng sản phẩm trong nước	Tổng cục Thống kê
5	1311	Doanh thu công nghệ thông tin	- Chủ trì: Tổng cục Thống kê; - Phối hợp: Bộ Thông tin và Truyền thông.
6	1405	Chỉ số đổi mới công nghệ, thiết bị	Bộ Khoa học và Công nghệ
7	1406	Tỷ lệ chi đổi mới công nghệ so với tổng vốn cố định của doanh nghiệp	Tổng cục Thống kê
8	1703	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	Tổng cục Thống kê
9	1906	Tỷ lệ dân số từ mười lăm tuổi trở lên bị bạo lực	- Chủ trì: Tổng cục Thống kê; - Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Phụ lục VI:
DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA ĐƯỢC ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI

TT	Mã số - Tên chỉ tiêu	Đề xuất sửa đổi	Lý do
1	0111 - Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu	Bỏ phân tổ "thành thị/nông thôn"	Đơn vị báo cáo không phân loại được
2	0203 - Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	Sửa tên chỉ tiêu như sau: "Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ từ 3 tháng trở lên"	Khái niệm "qua đào tạo" còn nhiều tranh cãi. Thực tế hiện nay, chỉ tiêu này đang được thay thế bằng chỉ tiêu "Lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ từ 3 tháng trở lên"
3	0601 - Thu và cơ cấu thu ngân sách nhà nước	Sửa tên chỉ tiêu như sau: "Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu"	
		Bỏ phân tổ "Sắc thuế" đối với kỳ báo cáo tháng, quý	Các báo cáo trình Chính phủ tháng, quý không có số liệu thu phân theo sắc thuế
		Bỏ phân tổ "Ngành kinh tế"	Từ năm 2011, Bộ Tài chính không thực hiện hạch toán thu ngân sách nhà nước theo ngành kinh tế
		Sửa phân tổ "Loại hình kinh tế" thành "Lĩnh vực thu" (gồm các lĩnh vực thu chính: Thu nội địa, thu từ dầu thô, thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu, thu viện trợ và chi tiết các khoản thu Kỳ báo cáo: Tháng, quý, năm	

TT	Mã số - Tên chỉ tiêu	Đề xuất sửa đổi	Lý do
		Bỏ phân tổ "Bộ, ngành"	Các bộ không được phân cấp thu ngân sách
		Bỏ phân tổ "Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương"	Thực hiện Luật ngân sách nhà nước và Nghị quyết số 343/2017/NQ-QH14, từ năm 2017, Quốc hội không phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước của các tỉnh/thành phố
4	0604 - Chi và cơ cấu chi ngân sách nhà nước	Sửa tên chỉ tiêu như sau: "Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi"	
		Bỏ phân tổ "Mục lục ngân sách"	Đây là hệ thống thông tin phục vụ công tác hạch toán, kế toán của các đơn vị sử dụng ngân sách, các cấp ngân sách. Bộ Tài chính lập báo cáo quyết toán hàng năm trình Chính phủ trình Quốc hội theo các chỉ tiêu tổng hợp, không chi tiết theo mục lục ngân sách nhà nước
		Bỏ phân tổ "Ngành kinh tế"	Không cung cấp được số liệu chi tiết ngân sách theo ngành kinh tế
		Sửa phân tổ "Chức năng" thành "Lĩnh vực chi" (gồm các khoản chi chủ yếu: Chi đầu tư phát triển, chi trả nợ lãi, chi thường xuyên, chi viện trợ) Kỳ báo cáo: Tháng, quý, năm	
		Phân tổ "Bộ/ngành": Bỏ kỳ công bố "quý", giữ lại kỳ công bố "năm"	Báo cáo trình Chính phủ hàng quý không có số liệu chi phân theo bộ/ngành

TT	Mã số - Tên chỉ tiêu	Đề xuất sửa đổi	Lý do
		+ Bỏ phân tổ "Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương"	Không cung cấp được số liệu chi ngân sách theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương
5	0606 - Bội chi ngân sách nhà nước	Phân tổ theo bội chi ngân sách Trung ương và bội chi ngân sách địa phương. Kỳ báo cáo: Năm	Hệ thống chỉ tiêu báo cáo và công khai ngân sách nhà nước không chi tiết theo nguồn bù đắp bội chi. Với phân tổ "Nguồn bù đắp", Tổng cục Thống kê có thể lấy thông tin về nguồn bù đắp bội chi từ các Nghị quyết Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm
6	0703 - Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng	Bỏ phân tổ "Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương"	Số liệu thống kê huy động vốn phân tổ theo tỉnh/thành phố được tổng hợp dựa trên số liệu báo cáo của các chi nhánh tổ chức tín dụng trên địa bàn (bao gồm các đối tượng là khách hàng trong và ngoài địa bàn tỉnh/thành phố). Vì vậy, số liệu huy động vốn phân theo tỉnh/thành phố không phản ánh chính xác việc huy động vốn đối với các đối tượng là khách hàng trên địa bàn
7	0704 - Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng	Bỏ phân tổ "Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương"	Số liệu thống kê dư nợ tín dụng phân tổ theo tỉnh/thành phố được tổng hợp dựa trên số liệu báo cáo của các chi nhánh tổ chức tín dụng trên địa bàn (bao gồm các đối tượng là khách hàng trong và ngoài địa bàn tỉnh/thành phố). Vì vậy, số liệu dư nợ tín dụng phân theo tỉnh/thành phố không phản ánh chính xác việc cấp tín dụng đối với các đối tượng là khách hàng trên địa bàn
8	0710 - Tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên	Sửa tên chỉ tiêu như sau: "Tỷ giá trung tâm của Đồng Việt Nam so với đồng Đô la Mỹ"	Tên chỉ tiêu hiện tại không phù hợp với chỉ tiêu tỷ giá mà Ngân hàng Nhà nước đang sử dụng để điều hành chính sách tiền tệ hiện nay

TT	Mã số - Tên chỉ tiêu	Đề xuất sửa đổi	Lý do
	ngân hàng của Đồng Việt Nam (VND) với Đô la Mỹ (USD)		
9	0909 - Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp	Bổ sung các phân tổ: Loại hình kinh tế, ngành kinh tế	Hiện nay, Bộ Công Thương đã thu thập, tổng hợp được đầy đủ hai phân tổ này
10	1004 - Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại	Bổ sung thu thập chỉ tiêu trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia	Đây là chỉ tiêu đánh giá cơ sở hạ tầng thương mại trong cả nước. Hiện nay, việc thực hiện Chế độ báo cáo thống kê quốc gia đối với Sở Công Thương các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương rất khó khả thi vì doanh nghiệp, cơ sở kinh tế quản lý các lĩnh vực này không có trách nhiệm phải báo cáo cho cơ quan quản lý ngành, nhất là đối với các chỉ tiêu không có trong quy hoạch. Chỉ có điều tra mới đáp ứng được tính đầy đủ số liệu thống kê chỉ tiêu này bởi vì điều tra thống kê là kênh cung cấp thông tin thống kê cơ bản và đầy đủ nhất từ trước tới nay
11	1005 - Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá	Sửa phân tổ: Loại hình kinh tế; Khu vực kinh tế trong nước và khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	
		Bỏ phân tổ "Ngành kinh tế"	Tổng cục Thống kê chưa có hướng dẫn và Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) không có bảng tương quan giữa Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo quyết định số 27/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ

TT	Mã số - Tên chỉ tiêu	Đề xuất sửa đổi	Lý do
		<p>Xem xét bỏ phân tổ "Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương"</p> <p>Bộ Tài chính đề xuất thay thế báo cáo thống kê xuất nhập khẩu theo tỉnh/thành phố bằng báo cáo thống kê thống kê xuất nhập khẩu theo nhóm cửa khẩu, cửa khẩu chính theo biểu mẫu số 0837.Q.TCHQ và 0838.Q.TCHQ quy định tại Thông tư số 02/2019/TT-BTC quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính</p>	<p>- Việc thống kê giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của các tỉnh/thành phố hiện nay theo quy định là lấy hai ký tự đầu của mã doanh nghiệp đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế với các cơ quan quản lý nhà nước tại tỉnh/thành phố đó. Thực hiện thống kê theo nguyên tắc này để tránh tính trùng, tính thiếu hoặc tính thừa số liệu theo phân tổ tất cả 63 tỉnh/thành phố. Tuy nhiên, việc thống kê theo mã doanh nghiệp này không phản ánh được các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh/thành phố (bao gồm cả các doanh nghiệp đăng ký ở tỉnh/thành phố khác). Qua đó không xác định được năng lực xuất nhập khẩu thực của từng địa phương.</p> <p>- Qua nghiên cứu hoạt động thống kê của các nước cũng không có thống kê xuất nhập khẩu theo đơn vị hành chính tỉnh/thành phố.</p>
12	1006 - Mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu	<p>Đối với giá trị nhập khẩu hàng hoá: Sửa phân tổ “nước/vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến” thành “nước/vùng lãnh thổ xuất xứ của hàng hóa”</p>	
13	1011 - Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong	<p>Bỏ phân tổ “nhóm hàng hoá”</p>	

TT	Mã số - Tên chỉ tiêu	Đề xuất sửa đổi	Lý do
	tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa		
14	1012 - Tỷ trọng giá trị xuất khẩu khoáng sản trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hoá	Bỏ phân tổ theo nhóm khoáng sản	
16	1106 - Chỉ số giá xây dựng	Đề nghị Tổng cục Thống kê nghiên cứu về thời điểm cung cấp số liệu cho từng quý tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu thập số liệu tính toán chỉ tiêu. Bên cạnh đó có chính sách hỗ trợ trao đổi thông tin về giá cả thị trường xây dựng đến tất cả các tỉnh, thành phố trong cả nước	Số liệu để tính toán cho kỳ quý được thu thập tháng cuối cùng của quý trước và 2 tháng đầu của quý báo cáo. Việc điều tra, thu thập số liệu 2 tháng đầu của quý báo cáo để tính chỉ số giá cho cả quý thường chưa đầy đủ. Vì vậy, kết quả tính toán khó phản ánh chính xác diễn biến của giá cả thị trường xây dựng trong quý
16	1107 - Chỉ số giá bất động sản	Sửa phương pháp tính và phân tổ cho phù hợp với quốc tế	
		Bổ sung nguồn dữ liệu lớn (bigdata)	
17	1108 - Chỉ số giá tiền lương	Sửa giải thích chỉ tiêu và phương pháp tính	
		Bổ sung phân tổ chủ yếu cho phù hợp với quốc tế	

TT	Mã số - Tên chỉ tiêu	Đề xuất sửa đổi	Lý do
		Sửa cơ quan chủ trì là Tổng cục Thống kê và cơ quan phối hợp là Bộ Tài chính	
18	1206 - Số lượng, năng lực vận chuyển hiện có và mới tăng của cảng hàng không	Sửa tên chỉ tiêu như sau: "Số lượng, năng lực khai thác hiện có và mới tăng của cảng hàng không"	
19	1301 - Doanh thu bưu chính, chuyển phát	Sửa tên chỉ tiêu như sau: "Doanh thu bưu chính"	Phù hợp với tên gọi của chỉ tiêu tương ứng quy định tại Luật Bưu chính năm 2010
		Sửa khái niệm, phương pháp tính như sau: Doanh thu dịch vụ bưu chính là tổng số tiền đã và sẽ thu về do việc cung cấp dịch vụ bưu chính, chuyển phát trong nước và quốc tế cho khách hàng của các đơn vị trong một thời kỳ nhất định	Đồng bộ với tên gọi của chỉ tiêu thống kê
		Sửa kỳ công bố: "6 tháng/năm" thành "quý/năm"	Đồng bộ với công tác quản lý, điều hành của Bộ Thông tin và Truyền thông
20	1302 - Sản lượng bưu chính, chuyển phát	Sửa tên chỉ tiêu như sau: "Sản lượng bưu chính"	Phù hợp với tên gọi của chỉ tiêu tương ứng quy định tại Luật Bưu chính năm 2010
		Sửa khái niệm, phương pháp tính như sau: "Sản lượng bưu chính gồm sản"	Đồng bộ với tên gọi của chỉ tiêu thống kê

TT	Mã số - Tên chỉ tiêu	Đề xuất sửa đổi	Lý do
		lượng dịch vụ thư và dịch vụ kiện, gói hàng hóa do các đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính thực hiện trong một thời kỳ nhất định”	
		Sửa kỳ công bố: "6 tháng/năm" thành "quý/năm"	Đồng bộ với công tác quản lý, điều hành của Bộ Thông tin và Truyền thông
21	1303 - Doanh thu viễn thông	Sửa khái niệm, phương pháp tính như sau: "Doanh thu viễn thông bao gồm doanh thu hàng hóa viễn thông chuyên dùng và doanh thu dịch vụ viễn thông"	Phù hợp với Nghị định số 25/2011/NĐ-CP (Điều 29) quy định về doanh thu viễn thông. Hiện nay, theo Nghị định số 97/2016/NĐ-CP, doanh thu viễn thông chỉ bao gồm doanh thu dịch vụ viễn thông (không bao gồm doanh thu hàng hóa viễn thông chuyên dùng), dẫn đến khác biệt với số liệu do Tổng cục Thống kê thu thập
22	1304 - Số lượng thuê bao điện thoại	Sửa khái niệm, phương pháp tính như sau: “Số lượng thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số lượng thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo”	Chỉ tiêu này thu thập bằng báo cáo hành chính do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định. Thời điểm cuối kỳ báo cáo là thời điểm 24h00 ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
		Bỏ kỳ công bố theo “quý”	Phù hợp với mục tiêu phục vụ công tác quản lý, điều hành của Bộ Thông tin và Truyền thông
23		Bổ sung phân tổ:	

TT	Mã số - Tên chỉ tiêu	Đề xuất sửa đổi	Lý do
		- Giới tính - Loại điện thoại: Thông minh/thường	
	1305 - Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động	Bổ sung nguồn số liệu "Chia sẻ dữ liệu"	Tăng thêm nguồn xác định, xác thực dữ liệu thống kê
		Sửa cơ quan thực hiện như sau: - Cơ quan chủ trì: Tổng cục Thống kê - Cơ quan phối hợp: Bộ Thông tin và Truyền thông	Thay đổi để phát huy thế mạnh của mỗi bên trong việc thu thập, tổng hợp và báo cáo chỉ tiêu thống kê quốc gia
24	1306 - Tỷ lệ người sử dụng Internet	Bổ sung nội dung giải thích về người sử dụng Internet	Đồng bộ với hướng dẫn của Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU)
		Bổ sung phân tổ theo giới tính	
		Bổ sung nguồn số liệu "chia sẻ dữ liệu"	Tăng thêm nguồn xác định, xác thực dữ liệu thống kê
		Sửa cơ quan thực hiện như sau: - Cơ quan chủ trì: Tổng cục Thống kê - Cơ quan phối hợp: Bộ Thông tin và Truyền thông	Thay đổi để phát huy thế mạnh của mỗi bên trong việc thu thập, tổng hợp và báo cáo chỉ tiêu thống kê quốc gia
25	1307 - Số lượng thuê bao truy nhập Internet	Sửa tên chỉ tiêu như sau: "Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng"	Tên chỉ tiêu cần đồng bộ với quốc tế để thuận lợi cho việc thu thập số liệu cung cấp cho ITU và cũng để đảm bảo công bằng trong đánh giá, xếp hạng Việt Nam về Bộ chỉ số Phát

TT	Mã số - Tên chỉ tiêu	Đề xuất sửa đổi	Lý do
			triển Công nghệ thông tin và truyền thông toàn cầu (IDI) và một số chỉ số liên quan khác
		Sửa khái niệm. phương pháp tính như sau: “Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động”	Đồng bộ và phù hợp với tên gọi của chỉ tiêu
		Sửa kỳ công bố: - Tháng, năm: Đối với phân tổ “phương thức kết nối” + Năm: Đối với phân tổ “Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương”	Phù hợp với mục tiêu phục vụ công tác quản lý, điều hành của Bộ Thông tin và Truyền thông
26	1308 - Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet	Bổ sung khái niệm hộ gia đình có kết nối Internet: “Là hộ gia đình có truy nhập Internet để đọc tin tức, tìm kiếm thông tin, tham gia mạng xã hội, mua sắm trực tuyến, sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến,... thông qua máy tính, điện thoại di động, máy tính bảng, tivi kỹ thuật số,... có thể truy nhập thông qua mạng băng rộng di động hoặc cố định	Chỉ tiêu này thuộc bộ chỉ số IDI của ITU, do đó khái niệm, phương pháp tính cần phù hợp với hướng dẫn của ITU, đồng thời sát với thực tế

TT	Mã số - Tên chỉ tiêu	Đề xuất sửa đổi	Lý do
		Bổ sung nguồn số liệu: "chia sẻ dữ liệu"	Tăng thêm nguồn xác định, xác thực dữ liệu thống kê
		Sửa cơ quan thực hiện như sau: - Cơ quan chủ trì: Tổng cục Thống kê - Cơ quan phối hợp: Bộ Thông tin và Truyền thông	Thay đổi để phát huy thế mạnh của mỗi bên trong việc thu thập, tổng hợp và báo cáo chỉ tiêu thống kê quốc gia
27	1310 - Dung lượng kết nối Internet quốc tế bình quân một trăm dân	Sửa tên gọi như sau: “Dung lượng băng thông quốc tế”	Đây là chỉ tiêu thuộc bộ chỉ số IDI của ITU. Tên chỉ tiêu cần đồng bộ với tên gọi quốc tế để thuận lợi trong việc thu thập số liệu và cung cấp cho ITU.
		Sửa khái niệm, phương pháp tính như sau: “Dung lượng băng thông Internet quốc tế là tổng dung lượng các đường truyền kết nối Internet quốc tế của các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ truy nhập Internet tại Việt Nam”	Thay đổi cho đồng bộ với khái niệm, phương pháp tính trong bộ chỉ số IDI của ITU
		Sửa đơn vị tính: “Kbps/100 dân” thành “Gbps”	Đồng bộ với tên gọi của chỉ tiêu
		Sửa kỳ công bố “năm” thành “quý”	Đáp ứng yêu cầu quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông
28	1311 - Doanh thu công nghệ thông tin	Sửa tên chỉ tiêu thành “Doanh thu công nghiệp công nghệ thông tin”	Phù hợp với Luật Công nghệ thông tin năm 2006

TT	Mã số - Tên chỉ tiêu	Đề xuất sửa đổi	Lý do
		Sửa khái niệm doanh thu công nghệ thông tin như sau: Là tổng doanh thu phát sinh từ các doanh nghiệp có mã ngành kinh doanh chính thuộc lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin theo Luật Công nghệ thông tin bao gồm: Công nghiệp phần cứng, điện tử, công nghiệp phần mềm, công nghiệp nội dung số và dịch vụ công nghệ thông tin.	Phù hợp với Luật Công nghệ thông tin năm 2006 (Điều 4, Khoản 9)
		Sửa đơn vị tính: "Triệu đồng" thành "Tỷ đồng"	Đồng bộ với giá trị của chỉ tiêu doanh thu
		Bổ sung phân tổ chủ yếu: Theo Nhóm lĩnh vực hoạt động (sản xuất sản phẩm phần cứng, điện tử/sản xuất phần mềm/sản xuất nội dung số/cung cấp dịch vụ CNTT)	Phù hợp với nội hàm của chỉ tiêu, đảm bảo số liệu thu thập đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác điều hành của Bộ Thông tin và Truyền thông
		Sửa kỳ công bố "Năm" thành "Quý/Năm"	Đồng bộ với công tác quản lý, điều hành của Bộ Thông tin và Truyền thông
		Bổ sung nguồn số liệu "chia sẻ dữ liệu"	Tăng thêm nguồn xác định, xác thực dữ liệu thống kê. Thông tin, số liệu về kết quả hoạt động của doanh nghiệp đều tập trung báo cáo về Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế)

TT	Mã số - Tên chỉ tiêu	Đề xuất sửa đổi	Lý do
29	1404 - Số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ	Bỏ nguồn số liệu "Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ"	Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ không thu thập chỉ tiêu này
30	1501 - Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	Bỏ nguồn số liệu "Điều tra các cơ sở giáo dục ngoài công lập"	Các cơ sở giáo dục ngoài công lập đã thực hiện chế độ báo cáo thống kê giáo dục theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT ngày 28/9/2018
31	1502 - Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	Bỏ nguồn số liệu "Điều tra các cơ sở giáo dục ngoài công lập"	Các cơ sở giáo dục ngoài công lập đã thực hiện chế độ báo cáo thống kê giáo dục theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT ngày 28/9/2018
32	1503 - Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	Bỏ nguồn số liệu "Điều tra các cơ sở giáo dục ngoài công lập"	Các cơ sở giáo dục ngoài công lập đã thực hiện chế độ báo cáo thống kê giáo dục theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT ngày 28/9/2018
		Bổ sung nguồn số liệu "Tổng điều tra dân số và nhà ở; điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ" (điều tra, dự báo dân số trong độ tuổi đi học)	
33	1601 - Số bác sĩ, số giường bệnh trên mười nghìn dân	Đề nghị lồng ghép nội dung vào các cuộc tổng điều tra của Tổng cục thống kê (thực hiện Điều tra cơ sở và nhân lực y tế ngoài công lập theo Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg của Chính phủ)	
34	1608 - Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo	Đề nghị được phối hợp với Tổng cục Thống kê lồng ghép thu thập tại các	

TT	Mã số - Tên chỉ tiêu	Đề xuất sửa đổi	Lý do
	cáo hàng năm trên một trăm nghìn dân	cuộc điều tra liên quan do Tổng cục Thống kê chủ trì	
35	1801 - Chỉ số phát triển con người (HDI)	Bổ sung phân tổ: Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
		Bỏ nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam”	Hiện nay, số liệu để tính toán HDI không liên quan đến cuộc điều tra này
36	1905 - Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án	Sửa tên chỉ tiêu như sau: "Số vụ, số người phạm tội đã được xét xử sơ thẩm"	Hiện nay biểu mẫu thống kê của Tòa án đang thống kê số bị cáo đã xét xử kèm theo phân tổ là giới tính và nhóm tuổi; không tách riêng được phân tổ giới tính và nhóm tuổi của những người không bị kết án
		Sửa phân tổ “Số bị cáo phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi” thành “Số bị cáo theo chương phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi”	
37	1907 - Số lượt người được trợ giúp pháp lý	Sửa tên chỉ tiêu thành "Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý"	Để thống nhất với chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp được quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BTP ngày 20/3/2019 quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp.
		Sửa tên phân tổ "Đối tượng được trợ giúp pháp lý" thành "Đối tượng đã được trợ giúp pháp lý"	

TT	Mã số - Tên chỉ tiêu	Đề xuất sửa đổi	Lý do
38	1908 - Kết quả thi hành án dân sự	<ul style="list-style-type: none"> - Không thu thập số liệu theo phân tổ "cơ quan thi hành án" - Đề nghị thay thế các mẫu biểu 005.N/BCB-TP, 006.N/BCB-TP bằng các mẫu biểu mới 	
39	2007 - Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	Bỏ phân tổ "Trạng thái tồn tại của chất thải nguy hại rắn/lỏng/khí"	Không khả thi trong triển khai thực hiện. Hiện nay, các địa phương mới chỉ báo cáo số liệu tổng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý, không báo cáo theo trạng thái tồn tại của chất thải nguy hại rắn/lỏng/khí. Do đó, Tổng cục Môi trường chưa thực hiện tổng hợp số liệu theo phân tổ này